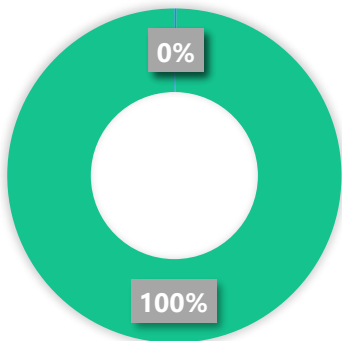


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

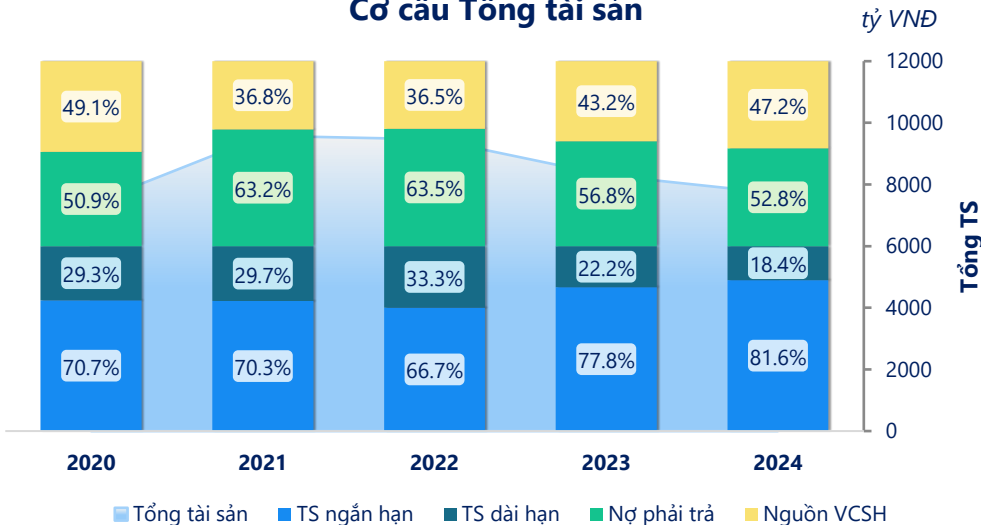
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,670		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,500		
SL cổ phiếu LH		304,168,581		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,025,585		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		3,637		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,420		
P/E		23.4		
EPS		200		
	YTD	1T	3T	6T
HPX		-2.5%	-5.7%	-22.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

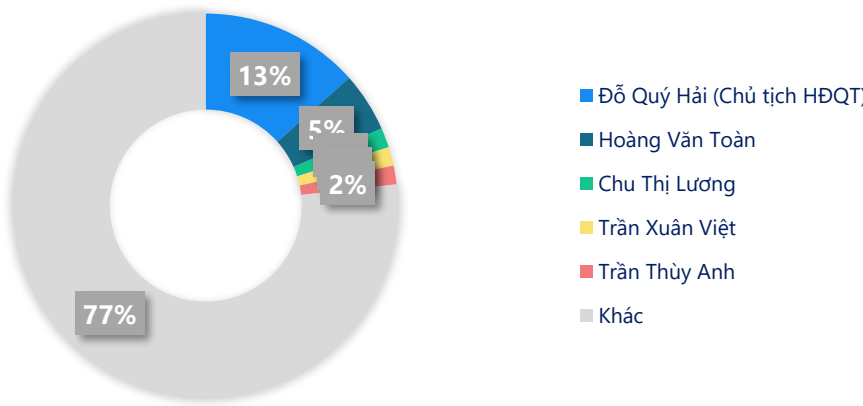
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HPX** năm 2024 đạt **7,706** tỷ đồng, giảm **7.12%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.8% và 47.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

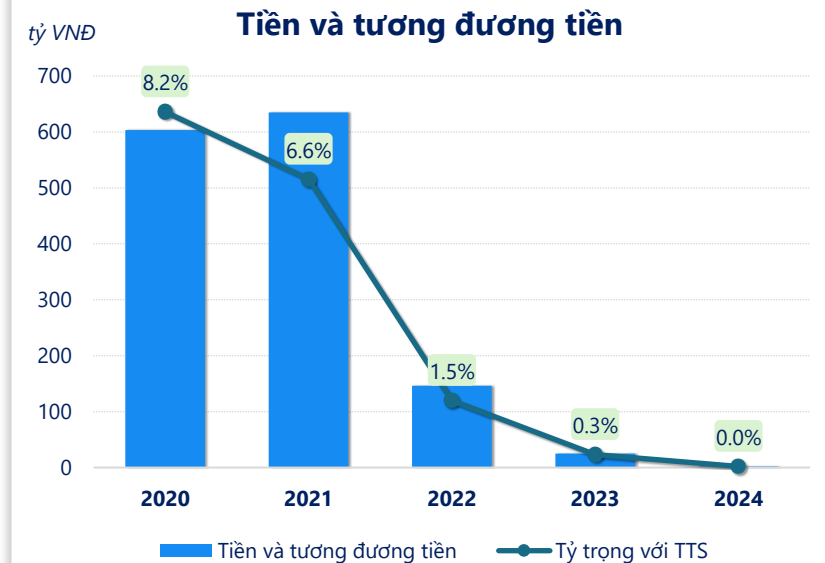
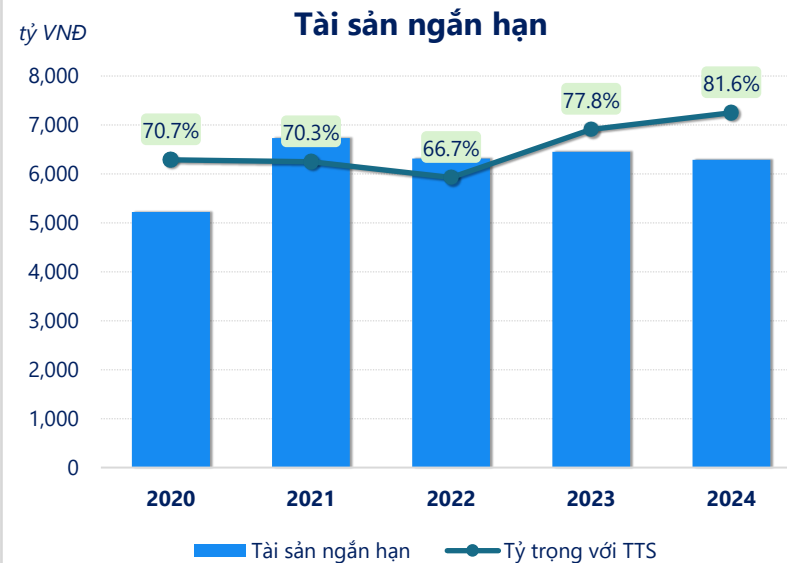
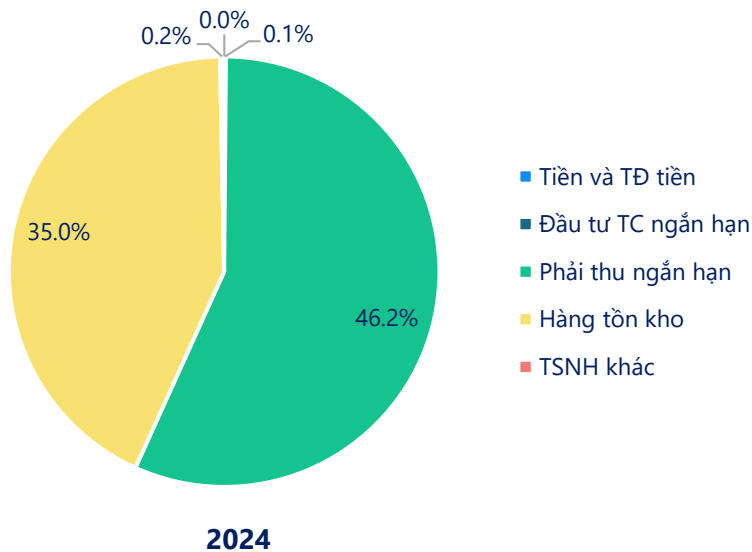
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.21% và không có sở hữu nhà nước.

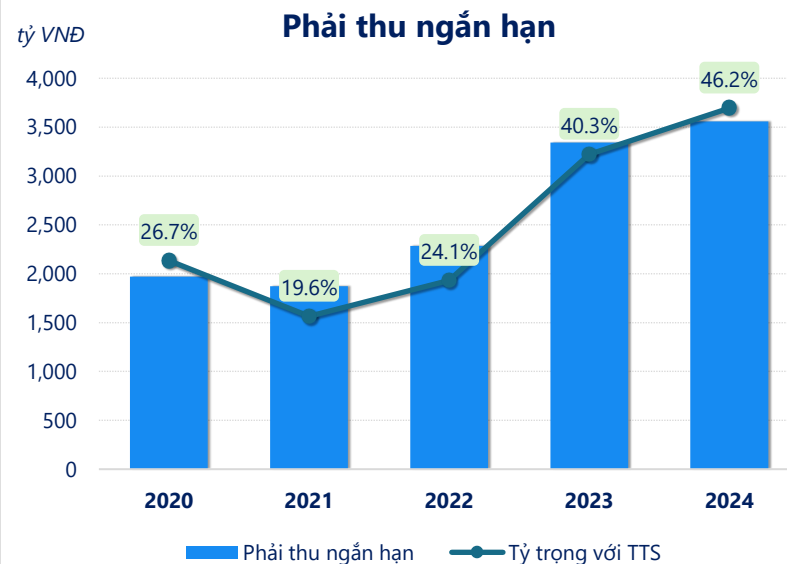
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Quý Hải (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **13.4%**, lớn thứ 2 là Hoàng Văn Toàn nắm giữ 5.00% và đứng thứ 3 là Chu Thị Lương nắm giữ 1.65%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

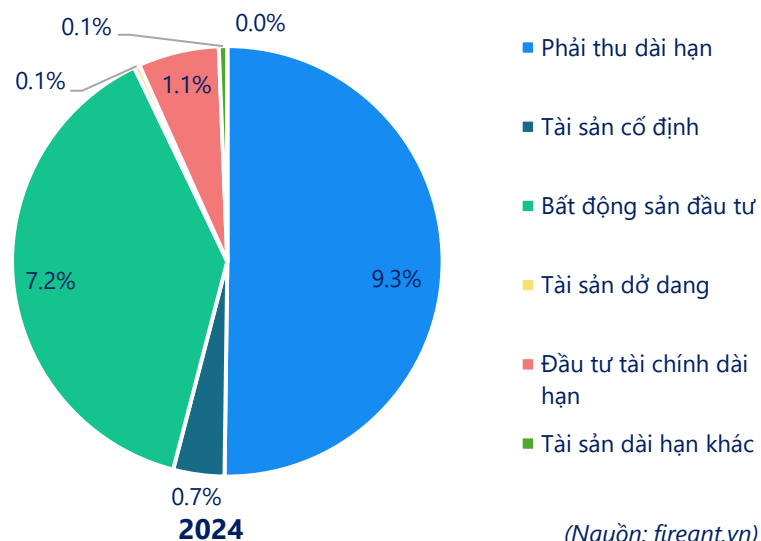


**Tài sản ngắn hạn** của HPX năm 2024 giảm **2.58%** so với năm trước, đạt **6,285** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 35.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



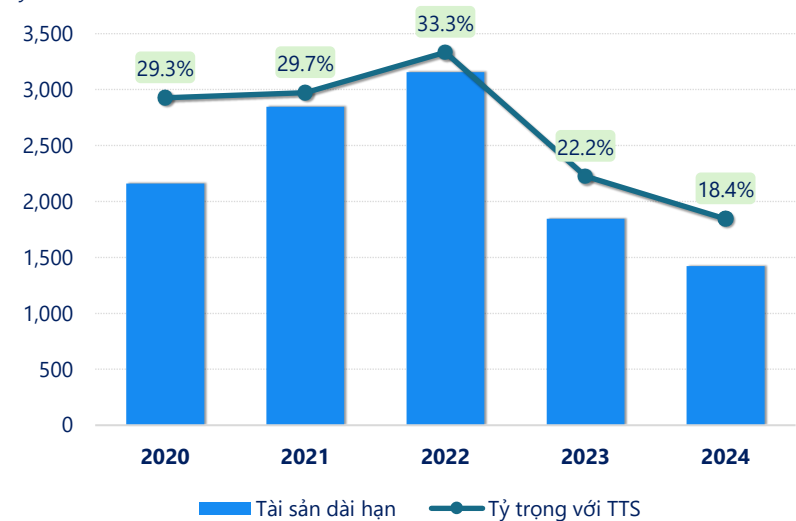
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,421** tỷ đồng giảm **23.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.4%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **9.26%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 7.16%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

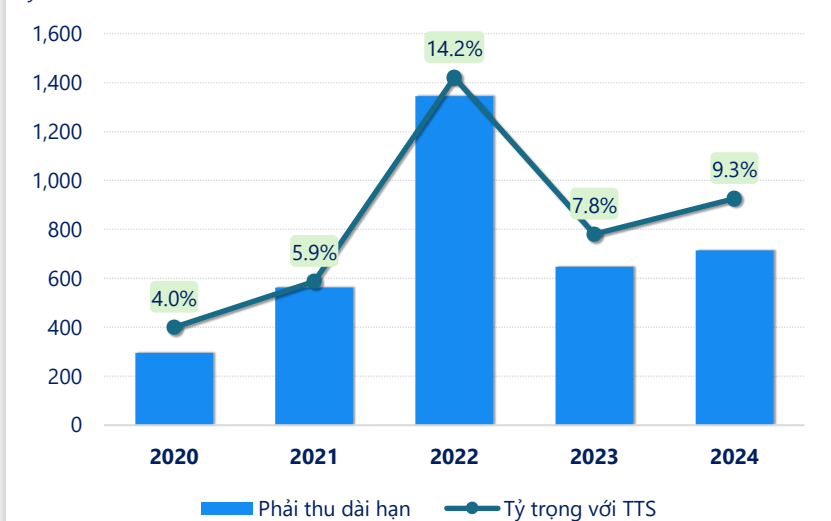
## Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

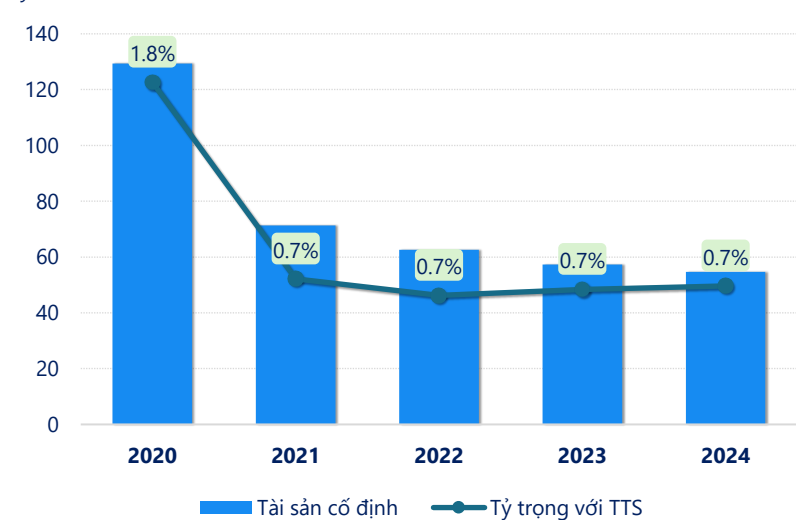
## Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

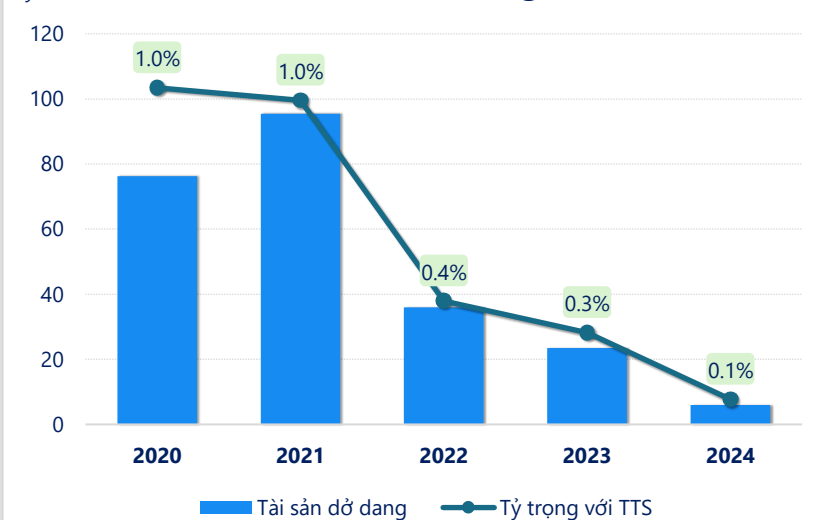
## Tài sản cố định



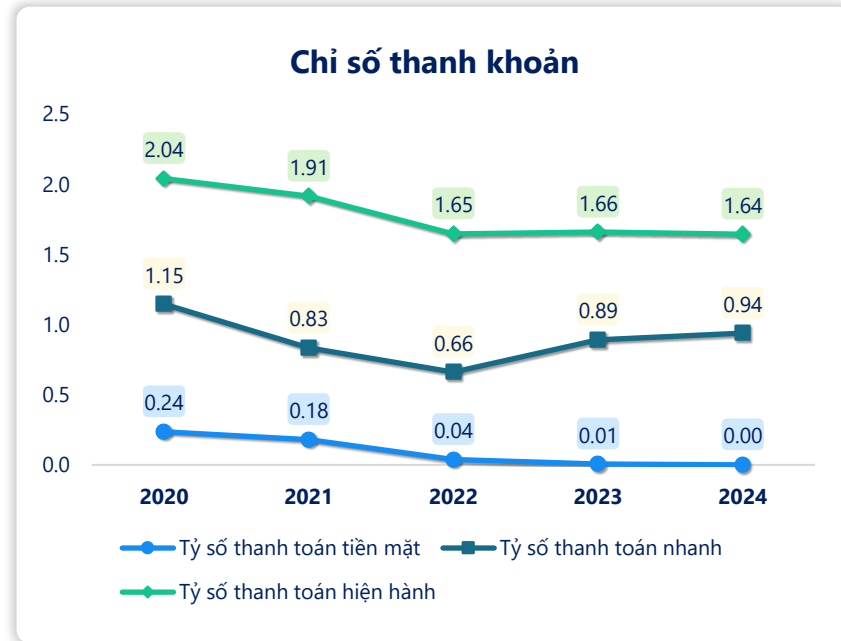
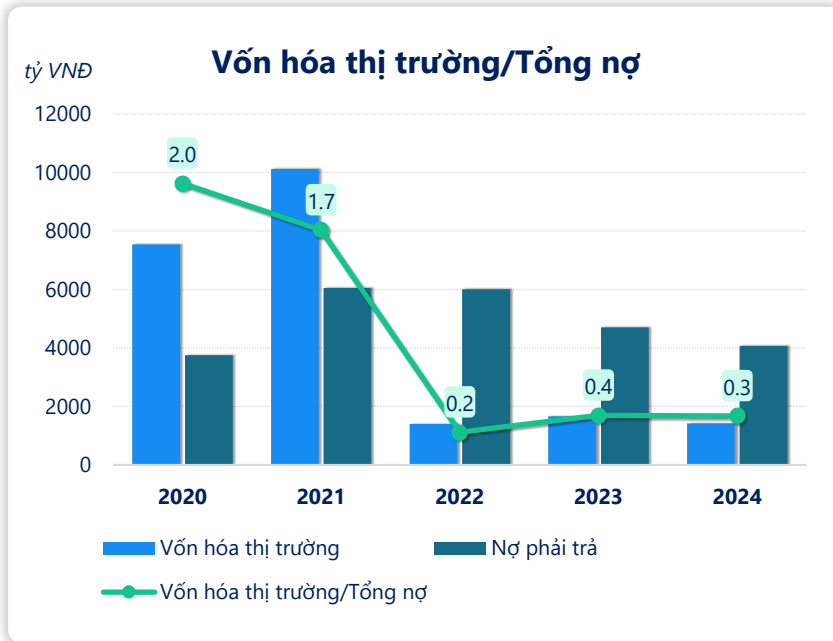
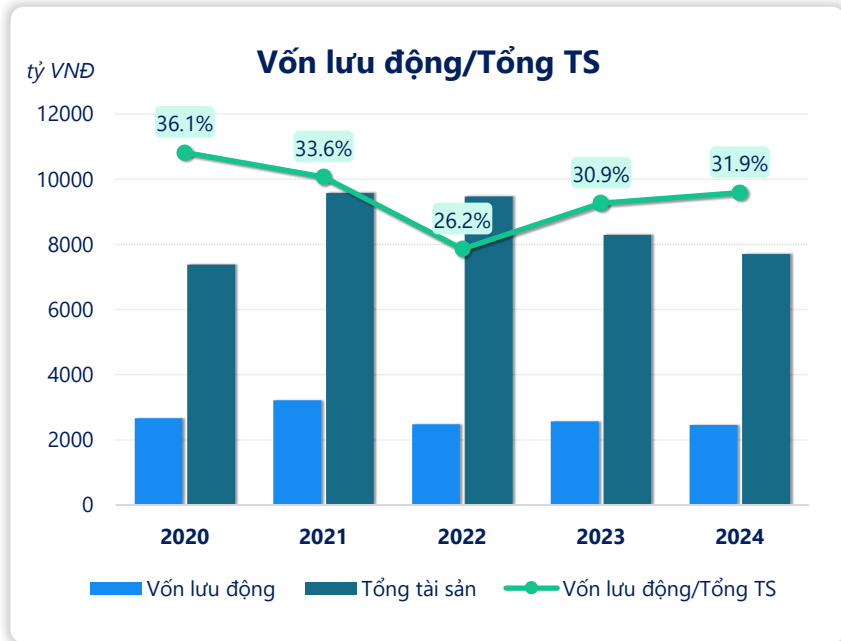
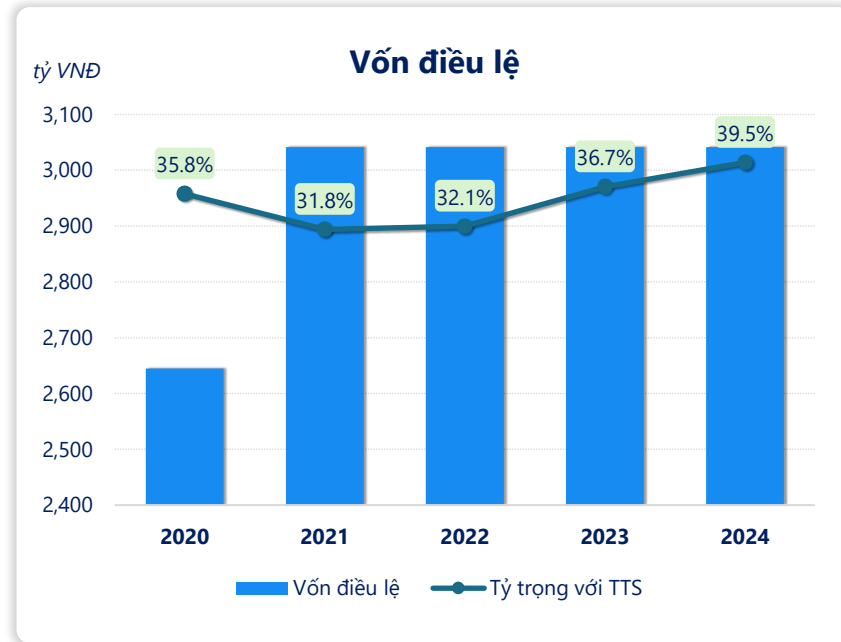
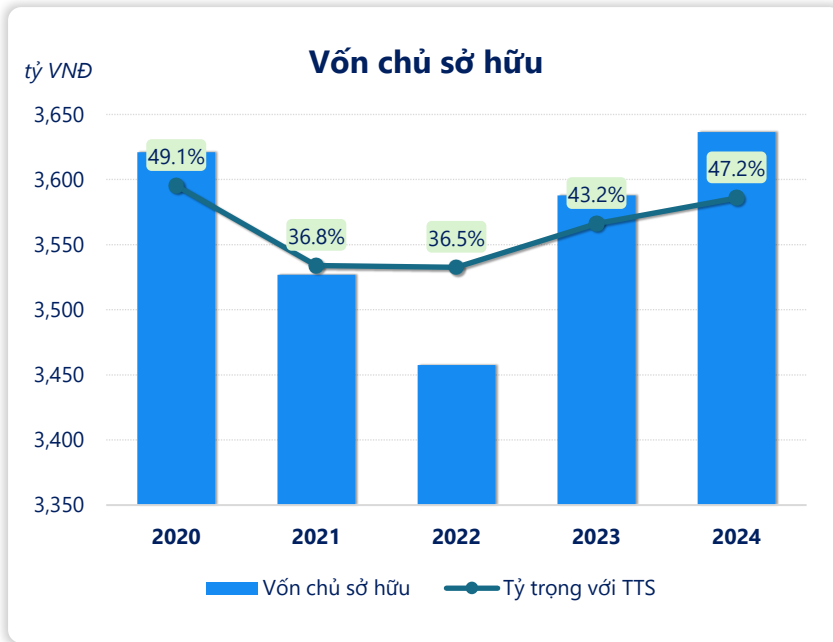
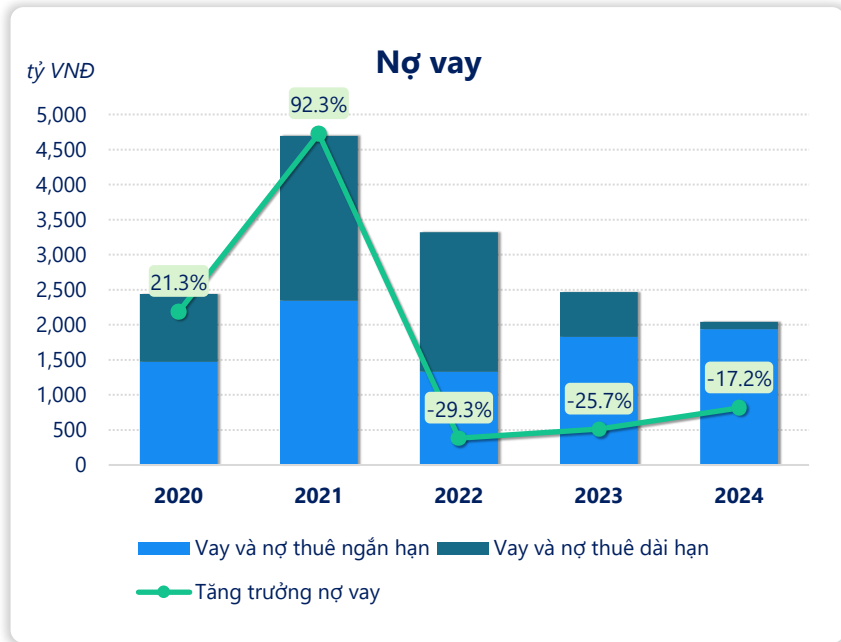
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,706</b>	<b>8,297</b>	<b>-7.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,285</b>	<b>6,451</b>	<b>-2.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.97	24.8	-92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.70	6.39	4.9%
Phải thu ngắn hạn	3,559	3,342	6.5%
Hàng tồn kho	2,698	2,980	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	97.8	-80.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,421</b>	<b>1,846</b>	<b>-23.0%</b>
Phải thu dài hạn	714	648	10.2%
Tài sản cố định	54.6	57.4	-4.7%
Bất động sản đầu tư	552	588	-6.2%
Tài sản dở dang	5.95	23.4	-74.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.3	518	-83.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.07</b>	<b>11.2</b>	<b>-19.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,070</b>	<b>4,709</b>	<b>-13.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,823</b>	<b>3,889</b>	<b>-1.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,936	1,828	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	193	314	-38.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>247</b>	<b>820</b>	<b>-69.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	105	637	-83.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,637</b>	<b>3,588</b>	<b>1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,637</b>	<b>3,588</b>	<b>1.4%</b>
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,330</b>	<b>1,417</b>	<b>1,210</b>	<b>1,680</b>	<b>1,616</b>
Giá vốn hàng bán	990	1,071	957	1,392	1,097
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>339</b>	<b>346</b>	<b>253</b>	<b>288</b>	<b>519</b>
Doanh thu HĐTC	148	462	147	253	61.5
Chi phí TC	215	247	352	167	273
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>195</b>	<b>230</b>	<b>337</b>	<b>155</b>	<b>103</b>
LN trong công ty LKLD	-0.89	0	11.6	0	0
Chi phí bán hàng	25.9	26.8	9.33	136	107
Chi phí QLDN	118	137	77.8	55.1	102
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>128</b>	<b>397</b>	<b>-28.1</b>	<b>183</b>	<b>99.0</b>
Lợi nhuận khác	16.5	8.16	15.5	6.02	12.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>145</b>	<b>405</b>	<b>-12.6</b>	<b>189</b>	<b>111</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>97.6</b>	<b>286</b>	<b>-58.4</b>	<b>135</b>	<b>64.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>92.3</b>	<b>250</b>	<b>-60.4</b>	<b>127</b>	<b>60.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-735	-2,981	244	242	609
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	528	-288	759	687	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	407	3,301	-1,492	-1,050	-427
Tiền đầu kỳ	403	603	635	146	24.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>200</b>	<b>31.6</b>	<b>-489</b>	<b>-121</b>	<b>-22.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	603	635	146	24.8	1.97